

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4460** /SNN-TL

Đồng Nai, ngày **05** tháng **11** năm 2019

V/v đăng tải lấy ý kiến tổ chức, cá nhân người dân góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trên cổng thông tin điện tử của tỉnh

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 4235/UBND-KT ngày 02/5/2018 về việc chấp thuận chủ trương xây dựng quyết định ban hành giá cung cấp nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp tỉnh xây dựng lại phương án giá cung cấp nước sạch ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định và đã được Sở Tài chính thẩm định tại văn bản số 5609/STC-GCS ngày 11/10/2019.

Để đảm bảo đúng trình tự, thủ tục trong việc xây dựng, ban hành Văn bản Quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải lấy ý kiến tổ chức, cá nhân người dân góp ý dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.

(Đính kèm theo văn bản dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Văn phòng UBND tỉnh quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- Chi cục Trồng trọt, BVTV và Thủy lợi;
- Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh (theo dõi, tổng hợp, đề xuất);
- Lưu: VT, KHTC, TL (Danh).



Trần Đình Minh

Số: /2019/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 20 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 09 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD ngày 02 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 15 tháng 5 năm 2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Thông tư số 54/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14

tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày / /2019 về việc ban hành Quyết định quy định đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá cung cấp nước sạch sinh hoạt tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Đơn giá cung cấp nước sạch:

a) Đơn giá cung cấp nước sạch chưa áp dụng xuất hóa đơn điện tử:

STT	Đối tượng sử dụng	Hệ số tính giá	Giá nước sạch (Đồng/m ³)
1	Nước sinh hoạt của các hộ dân cư		
a	Từ 0m ³ đến 10m ³	0,8	7.933
b	Từ trên 10m ³ đến 20m ³	1	9.917
c	Từ trên 20m ³ đến 30m ³	1,2	11.900
d	Trên 30m ³	1,72	17.057
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp	1,2	11.900
3	Đơn vị sản xuất vật chất	1,5	14.875
4	Đơn vị kinh doanh dịch vụ	1,72	17.057

(Đơn giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí bán hàng và các khoản thuế, phí, trích nộp theo quy định; nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)

b) Đơn giá cung cấp nước sạch khi áp dụng xuất hóa đơn điện tử:

STT	Đối tượng sử dụng	Hệ số tính giá	Giá nước sạch (Đồng/m ³)
1	Nước sinh hoạt của các hộ dân cư		
a	Từ 0m ³ đến 10m ³	0,8	7.211
b	Từ trên 10m ³ đến 20m ³	1	9.014

c	Từ trên 20m ³ đến 30m ³	1,2	10.816
d	Trên 30m ³	1,72	15.503
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp	1,2	10.816
3	Đơn vị sản xuất vật chất	1,5	13.520
4	Đơn vị kinh doanh dịch vụ	1,72	15.503

(Đơn giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí sản xuất trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí bán hàng và các khoản thuế, phí, trích nộp theo quy định; nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)

2. Phạm vi áp dụng:

Đơn giá trên áp dụng cho tất cả các công trình cấp nước tập trung khu vực nông thôn được xây dựng bằng ngân sách nhà nước hoặc nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Quy định đối tượng sử dụng nước:

a) Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt khu vực nông thôn, bao gồm: Cá nhân, hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sinh hoạt cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu.

b) Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khu vực nông thôn, bao gồm: Trường học, bệnh viện, trạm xá, phòng khám công lập; đơn vị lực lượng vũ trang; cơ quan đoàn thể; bưu điện, trung tâm dịch vụ viễn thông; công ty, chi nhánh điện lực; cơ quan hành chính và đơn vị nghiệp khác ở khu vực nông thôn.

c) Các hoạt động sản xuất vật chất khu vực nông thôn, bao gồm: Đơn vị, cơ sở sản xuất, chế biến, gia công trong nông nghiệp và tiểu thủ, công nghiệp; nước phục vụ cho công trình xây dựng; Cơ sở chăn nuôi, xử lý chất thải; các hoạt động sản xuất vật chất khác ở khu vực nông thôn.

d) Kinh doanh dịch vụ khu vực nông thôn, bao gồm: Đơn vị, cơ sở sản xuất nước đá, rượu, bia, kem, nước giải khát; khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống; các cơ sở rửa xe, giặt ủi, các khu vui chơi; các khu chợ, cửa hàng thương mại; các hoạt động của tổ chức, cá nhân mang tính chất kinh doanh khác.

4. Mức trích nộp tiền khấu hao tài sản cố định: Mức trích nộp khấu hao tài sản cố định được tính theo công suất thực tế khai thác tại các công trình cấp nước.

5. Thời gian áp dụng đơn giá nước sạch:

a) Đơn giá nước sạch chưa áp dụng xuất hóa đơn điện tử có hiệu lực từ thời điểm ban hành đến ngày 31/10/2020.

b) Đơn giá nước sạch áp dụng xuất hóa đơn điện tử được áp dụng từ ngày 01/11/2020.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm và thay thế cho Quyết định số 69/2013/QĐ-UBND ngày 13/11/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành giá cung cấp nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt nông thôn tại Điều 1 Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch – Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh Đồng Nai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công Báo;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**